

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần	Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 15 được cấp vào ngày 15 tháng 7 năm 2014.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hữu Thịnh Ông Lê Tấn Phước Ông Nguyễn Thanh Sơn Ông Nguyễn Thế Hưng Ông Yoshinobu Tamura Ông Ryota Fukuda	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 3 năm 2016)
Ban Kiểm soát	Ông Bùi Văn Quyết Bà Lâm Hoàng Vũ Nguyễn Ông Đỗ Trọng Hiệp	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Tấn Phước Ông Nguyễn Quốc Cường Ông Mai Chánh Thành Ông Huỳnh Khôi Bình	Tổng Giám đốc Giám đốc Searee Giám đốc Searefico M&E Giám đốc Arico
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower, Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 6 tháng 3 năm 2017



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 6 tháng 3 năm 2017. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

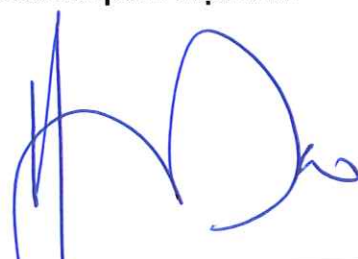
Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 3 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Richard Peters
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0561-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Đào Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1895-2016-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5708
TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		926.690.334.553	764.667.683.159
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	87.633.885.746	155.392.478.282
111	Tiền		24.489.237.746	38.092.478.282
112	Các khoản tương đương tiền		63.144.648.000	117.300.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		230.500.000.000	186.972.796.646
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	-	1.007.003.913
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	-	(34.207.267)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	230.500.000.000	186.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		471.067.581.798	324.487.258.196
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	450.647.732.913	291.692.147.895
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.586.161.567	7.045.277.072
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	18.986.723.931	28.430.300.820
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(8.153.036.613)	(2.680.467.591)
140	Hàng tồn kho	9	136.497.092.833	96.789.920.947
141	Hàng tồn kho		137.251.522.226	97.399.776.687
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(754.429.393)	(609.855.740)
150	Tài sản ngắn hạn khác		991.774.176	1.025.229.088
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	991.774.176	1.025.229.088
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		196.476.012.948	143.235.676.574
210	Các khoản phải thu dài hạn		27.970.088.005	1.334.501.840
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	27.970.088.005	1.334.501.840
220	Tài sản cố định		9.237.942.412	10.244.014.966
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	8.402.379.456	9.955.843.958
222	Nguyên giá		30.488.972.591	32.703.643.705
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.086.593.135)	(22.747.799.747)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	835.562.956	288.171.008
228	Nguyên giá		1.636.826.260	934.956.753
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(801.263.304)	(646.785.745)
240	Tài sản dở dang dài hạn		14.193.190.823	140.231.488
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	14.193.190.823	140.231.488
250	Đầu tư tài chính dài hạn		140.392.880.000	127.692.880.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	70.000.000.000	70.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	51.392.880.000	51.392.880.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	19.000.000.000	6.300.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		4.681.911.708	3.824.048.280
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	1.702.310.515	2.021.732.618
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	2.979.601.193	1.802.315.662
270	TỔNG TÀI SẢN		1.123.166.347.501	907.903.359.733

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		730.951.968.530	535.703.754.605
310	Nợ ngắn hạn		724.169.610.280	529.157.801.155
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	158.660.779.390	92.964.321.588
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	55.453.444.015	59.801.058.924
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15	26.661.798.085	23.591.540.074
314	Phải trả người lao động		28.471.742.354	22.379.514.646
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	85.323.234.769	31.045.329.653
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	15.822.311.992	5.012.763.451
320	Vay ngắn hạn	18	350.289.833.627	288.518.870.631
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2.186.323.717	2.913.522.321
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1.300.142.331	2.930.879.867
330	Nợ dài hạn		6.782.358.250	6.545.953.450
337	Phải trả dài hạn khác		142.000.000	142.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	6.640.358.250	6.403.953.450
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		392.214.378.971	372.199.605.128
410	Vốn chủ sở hữu		392.214.378.971	372.199.605.128
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	243.749.160.000	243.749.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		243.749.160.000	243.749.160.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	42.217.165.031	42.217.165.031
415	Cổ phiếu quỹ	24	(284.019.059)	(284.019.059)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	42.876.161.885	42.104.023.390
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	63.655.911.114	44.413.275.766
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		791.186.177	4.231.379.922
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		62.864.724.937	40.181.895.844
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.123.166.347.501	907.903.359.733


Phạm Thanh Bình
Người lập

Mai Thị Kim Dung
Kế toán trưởngLê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
01	Doanh thu	1.036.600.057.768	828.820.908.453
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(114.947.335)	(506.107.674)
10	Doanh thu thuần	1.036.485.110.433	828.314.800.779
11	Giá vốn	(930.676.145.512)	(724.164.436.188)
20	Lợi nhuận gộp	105.808.964.921	104.150.364.591
21	Doanh thu hoạt động tài chính	36.439.950.508	22.929.542.254
22	Chi phí tài chính	(15.612.840.995)	(10.989.805.898)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(15.103.070.000)	(10.158.763.820)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(68.251.869.620)	(70.030.980.170)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	58.384.204.814	46.059.120.777
31	Thu nhập khác	41.843.133.955	20.829.040.117
32	Chi phí khác	(532.927.645)	(1.286.956.290)
40	Lợi nhuận khác	41.310.206.310	19.542.083.827
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.694.411.124	65.601.204.604
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(18.517.470.918)	(13.611.126.938)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.177.285.531	372.756.178
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	82.354.225.737	52.362.833.844



Phạm Thanh Bình
Người lập



Mai Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	99.694.411.124	65.601.204.604
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	2.368.679.272	2.058.947.505
03	Các khoản dự phòng	5.454.673.271	(6.387.848.221)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.862.207	59.399.953
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(76.889.729.821)	(40.913.233.254)
06	Chi phí lãi vay	15.103.070.000	10.158.763.820
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	45.739.966.053	30.577.234.407
09	Tăng các khoản phải thu	(162.628.238.898)	(25.633.761.179)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(39.851.745.539)	17.891.191.997
11	Tăng các khoản phải trả	130.805.138.873	22.632.284.449
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	352.877.015	(173.960.364)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	1.007.003.913	4.650.122.657
14	Tiền lãi vay đã trả	(14.891.803.190)	(10.037.203.416)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15.745.894.337)	(7.627.333.513)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.300.406.297)	(9.701.739.965)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(63.513.102.407)	22.576.835.073
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(15.047.827.046)	(1.509.239.181)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	39.861.300.908	17.000.000.000
23	Chi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	(215.500.000.000)	(186.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	171.000.000.000	6.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(12.700.000.000)	(6.300.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	22.411.454.702	10.195.553.737
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(9.975.071.436)	(160.613.685.444)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	780.477.270.994	597.572.476.828
34	Chi trả nợ gốc vay	(718.706.307.998)	(488.085.343.831)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(56.041.599.026)	(29.186.803.774)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	5.729.363.970	80.300.329.223
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(67.758.809.873)	(57.736.521.148)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 155.392.478.282	213.128.104.124
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	217.337	895.306
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 87.633.885.746	155.392.478.282

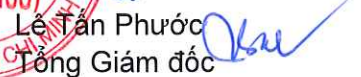


Phạm Thanh Bình
Người lập



Mai Thị Kim Dung
Kế toán trưởng




Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searee”) được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 8 ngày 5 tháng 1 năm 2015. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searefico M&E”) được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 9 năm 2014. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”) và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“HCC”) như được trình bày tại Thuyết minh 4.

Tại ngày 31.12.2016, Công ty có 556 nhân viên (tại ngày 31.12.2015: 506 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là những công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tuần trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100%.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 – 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khấu hao tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí quản lý, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.13 Khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Giá vốn hợp đồng xây dựng**

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2016 VND	2015 VND
Tiền mặt	104.777.074	453.516.208
Tiền gửi ngân hàng	24.384.460.672	37.638.962.074
Các khoản tương đương tiền (*)	63.144.648.000	117.300.000.000
Tổng cộng	<u>87.633.885.746</u>	<u>155.392.478.282</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần LILAMA 18	-	-	590.860.451	619.251.600
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	-	-	221.006.195	382.330.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	-	-	195.137.267	160.930.000
Tổng cộng	-	-	1.007.003.913	1.162.511.600
				Dự phòng VND
				(34.207.267)
				(34.207.267)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2016		2015	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	230.500.000.000	230.500.000.000	186.000.000.000	186.000.000.000

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Các khoản đầu tư dài hạn**

	2016		2015	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”) (i)	70.000.000.000	100	70.000.000.000	100
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“HCC”) (ii)	51.392.880.000	36	51.392.880.000	36
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế (“Inwatek”) (iii)	19.000.000.000	19	6.300.000.000	19

(i) Đầu tư vào công ty con

Arico là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 10 năm 2007 và GCNĐKKD thay đổi lần thứ năm số 0305429178 được cấp ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội- ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

HCC là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên-Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011. GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 5 được cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2015.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên-Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)**

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Inwatek là công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0313029247 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014. GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 1 được cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2015.

Inwatek có trụ sở chính tại số 72-74 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Inwatek là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch và dịch vụ tư vấn đầu tư.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba	409.379.811.853	259.907.533.848
<i>Công ty Bất động sản Viettel</i>	65.913.818.909	1.662.256.366
<i>Khác</i>	343.465.992.944	258.245.277.482
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)(i))	41.267.921.060	31.784.614.047
Tổng cộng	<u>450.647.732.913</u>	<u>291.692.147.895</u>

6 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba	9.586.161.567	7.045.277.072
<i>Công ty Cổ phần Yq-Vina</i>	1.577.560.941	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại & Xây lắp</i> <i>Dohome Việt Nam</i>	1.332.485.338	-
<i>Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning</i> <i>(Việt Nam)</i>	1.027.490.680	-
<i>Khác</i>	5.648.624.608	7.045.277.072
Tổng cộng	<u>9.586.161.567</u>	<u>7.045.277.072</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	2016 VND	2015 VND
Công ty con (Thuyết minh 34(b)(ii))	-	16.788.489.023
Phải thu lãi tiền gửi	10.308.761.111	7.867.452.777
Tạm ứng cho nhân viên	3.457.823.015	1.892.421.078
Phải thu đội thi công	3.079.918.511	888.329.720
Phải thu khác từ người lao động	1.122.659.349	299.213.825
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	445.421.557	216.621.709
Phải thu khác	572.140.388	477.772.688
	<u>18.986.723.931</u>	<u>28.430.300.820</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	2016 VND	2015 VND
Công ty con (Thuyết minh 34(b)(iii))	26.635.586.165	-
Phải thu khác	1.334.501.840	1.334.501.840
	<u>27.970.088.005</u>	<u>1.334.501.840</u>

8 NỢ QUÁ HẠN KHÓ ĐÒI

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>18.639.463.551</u>	<u>8.153.036.613</u>	<u>2.828.290.091</u>	<u>2.680.467.591</u>

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	2.680.467.591	28.185.812.723
Tăng dự phòng	5.472.569.022	32.158.751
Xóa sổ trong năm	-	(25.537.503.883)
	<u>8.153.036.613</u>	<u>2.680.467.591</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí SXKD dở dang	128.327.328.591	-	93.412.122.632	-
Vật tư tồn kho	2.985.941.030	(754.429.393)	3.221.369.755	(609.855.740)
Hàng đang đi trên đường	5.927.494.319	-	754.480.577	-
Thành phẩm tồn kho	10.758.286	-	11.803.723	-
Tổng cộng	137.251.522.226	(754.429.393)	97.399.776.687	(609.855.740)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	609.855.740	294.567.032
Tăng dự phòng	218.489.549	315.288.708
Hoàn nhập	(73.915.896)	-
Số dư cuối năm	754.429.393	609.855.740

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2016 VND	2015 VND
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	19.594.432	269.151.794
Khác	972.179.744	756.077.294
Tổng cộng	991.774.176	1.025.229.088
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	767.131.561	856.822.093
Khác	935.178.954	1.164.910.525
Tổng cộng	1.702.310.515	2.021.732.618

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

11	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
(a)	Tài sản cố định hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	13.081.926.466	4.350.432.727	11.533.364.985	2.435.695.668	1.302.223.859	32.703.643.705
	Mua trong năm	-	-	-	-	372.900.000	372.900.000
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	140.231.488	37.610.263	-	-	-	177.841.751
	Thanh lý, nhượng bán	(2.765.412.865)	-	-	-	-	(2.765.412.865)
	Phân loại lại	-	44.657.912	-	(44.657.912)	-	-
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	10.456.745.089	4.432.700.902	11.533.364.985	2.391.037.756	1.675.123.859	30.488.972.591
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	8.939.797.545	3.970.912.897	6.582.574.852	2.057.613.565	1.196.900.888	22.747.799.747
	Khấu hao trong năm	498.357.885	151.933.311	1.100.339.580	230.057.864	123.517.613	2.104.206.253
	Thanh lý, nhượng bán	(2.765.412.865)	-	-	-	-	(2.765.412.865)
	Phân loại lại	-	44.657.912	-	(44.657.912)	-	-
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	6.672.742.565	4.167.504.120	7.682.914.432	2.243.013.517	1.320.418.501	22.086.593.135
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.142.128.921	379.519.830	4.950.790.133	378.082.103	105.322.971	9.955.843.958
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.784.002.524	265.196.782	3.850.450.553	148.024.239	354.705.358	8.402.379.456

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31.12.2016 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 9,1 tỷ đồng (tại ngày 31.12.2015: 10,5 tỷ đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	823.569.000	111.387.753	934.956.753
Mua trong năm	813.257.260	-	813.257.260
Thanh lý, nhượng bán	-	(111.387.753)	(111.387.753)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>1.636.826.260</u>	<u>-</u>	<u>1.636.826.260</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	540.967.329	105.818.416	646.785.745
Khấu hao trong năm	260.295.975	4.177.044	264.473.019
Thanh lý, nhượng bán	-	(109.995.460)	(109.995.460)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>801.263.304</u>	<u>-</u>	<u>801.263.304</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>282.601.671</u>	<u>5.569.337</u>	<u>288.171.008</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u><u>835.562.956</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>835.562.956</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31.12.2016 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 503 triệu đồng (tại ngày 31.12.2015: 503 triệu đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2016 VND	2015 VND
Nâng cấp nhà xưởng, máy móc, thiết bị	12.642.643.578	-
Xây dựng hệ thống ERP	1.487.547.245	-
Khác	63.000.000	140.231.488
Tổng cộng	<u>14.193.190.823</u>	<u>140.231.488</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	140.231.488	140.231.488
Tăng trong năm	14.230.801.086	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(177.841.751)	-
Số dư cuối năm	<u>14.193.190.823</u>	<u>140.231.488</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba	156.341.577.390	92.964.321.588
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)(iv))	2.319.202.000	-
	<u>158.660.779.390</u>	<u>92.964.321.588</u>
Tổng cộng	<u>158.660.779.390</u>	<u>92.964.321.588</u>

Tại ngày 31.12.2016 và ngày 31.12.2015, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba	55.453.444.015	59.801.058.924
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Việt Hưng</i>	16.753.200.000	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 (COFICO)</i>	12.784.006.024	-
<i>Công ty Cổ Phần Xây dựng Coteccons</i>	7.559.090.000	-
<i>Công ty Cổ phần NOVA Festival</i>	7.018.430.415	-
<i>Khác</i>	11.338.717.576	59.801.058.924
	<u>55.453.444.015</u>	<u>59.801.058.924</u>
Tổng cộng	<u>55.453.444.015</u>	<u>59.801.058.924</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2016 VND	2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	14.244.341.801	13.117.642.219
Tiền thuê đất	-	1.469.720.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.716.912.771	7.945.336.190
Thuế thu nhập cá nhân	1.700.543.513	1.058.841.265
	<u>26.661.798.085</u>	<u>23.591.540.074</u>
Tổng cộng	<u>26.661.798.085</u>	<u>23.591.540.074</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động của thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Tiền thuê đất	1.469.720.400	7.597.255.473	(9.066.975.873)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.945.336.190	18.517.470.918	(15.745.894.337)	10.716.912.771
Thuế GTGT	13.117.642.219	28.154.677.166	(27.027.977.584)	14.244.341.801
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.499.515.121	(5.499.515.121)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.058.841.265	9.233.915.952	(8.592.213.704)	1.700.543.513
Thuế nhập khẩu	-	695.823.205	(695.823.205)	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Tổng cộng	23.591.540.074	69.703.657.835	(66.633.399.824)	26.661.798.085

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Chi phí dự án trích trước	78.654.851.109	29.450.021.458
Chi phí lãi vay	211.266.810	221.888.114
Chi phí khác	6.457.116.850	1.373.420.081
Tổng cộng	85.323.234.769	31.045.329.653

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Chi phí dịch vụ phải trả khác	-	2.740.912.084
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	579.550.900	588.835.126
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.155.681.960	533.571.486
Phải trả nhân viên khác	236.870.729	169.926.726
Khác	13.850.208.403	979.518.029
Tổng cộng	15.822.311.992	5.012.763.451

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Vay ngân hàng	<u>288.518.870.631</u>	<u>780.477.270.994</u>	<u>(718.706.307.998)</u>	<u>350.289.833.627</u>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	2016 VND	2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	222.943.820.386	173.878.679.861
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	104.494.433.342	90.116.628.379
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	17.094.344.116
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	13.645.603.684	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam	-	7.429.218.275
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.205.976.215	-
Tổng cộng	<u>350.289.833.627</u>	<u>288.518.870.631</u>

Các khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động của Công ty.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	2.913.522.321	9.456.527.228
Tăng dự phòng trong năm	2.721.873.905	2.630.424.169
Sử dụng và hoàn nhập trong năm	<u>(3.449.072.509)</u>	<u>(9.173.429.076)</u>
Số dư cuối năm	<u>2.186.323.717</u>	<u>2.913.522.321</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc năm kế toán năm tài chính.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	2.930.879.867	5.647.757.584
Trích lập quỹ (Thuyết minh 24)	6.307.137.094	6.812.861.114
Sử dụng	(7.937.874.630)	(9.529.738.831)
Số dư cuối năm	<u>1.300.142.331</u>	<u>2.930.879.867</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

22 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2016 VND	2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.328.071.650	1.280.790.690
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.651.529.543	521.524.972
Tổng cộng	<u>2.979.601.193</u>	<u>1.802.315.662</u>

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	1.802.315.662	1.429.559.484
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.177.285.531	372.756.178
Số dư cuối năm	<u>2.979.601.193</u>	<u>1.802.315.662</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2015 và năm 2016 là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2016	2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký	24.374.916	24.374.916
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.374.916	24.374.916
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(13.040)	(13.040)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.361.876	24.361.876

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cơ cấu vốn cổ phần của cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	2016		2015	
	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ năm giữ (%)	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ năm giữ (%)
Vốn cổ phần Nhà Nước	3.114.000	12,78	31.14.000	12,78
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	21.247.876	87,17	21.247.876	87,17
Cổ phiếu quỹ	13.040	0,05	13.040	0,05
Tổng cộng	24.374.916	100	24.374.916	100

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	39.232.834.181	30.968.743.445	355.883.883.598
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	52.362.833.844	52.362.833.844
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.871.189.209	(9.684.050.323)	(6.812.861.114)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(29.234.251.200)	(29.234.251.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	42.104.023.390	44.413.275.766	372.199.605.128
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	82.354.225.737	82.354.225.737
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	772.138.495	(7.079.275.589)	(6.307.137.094)
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(56.032.314.800)	(56.032.314.800)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	42.876.161.885	63.655.911.114	392.214.378.971

(*) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/16 ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Công ty.

(**) Công ty công bố cổ tức đợt cuối 2015 theo Nghị quyết số 001/HQ/HĐQT/16 ngày 28 tháng 3 năm 2016 và tạm ứng đợt 1 cổ tức 2016 theo Thông báo số 024/TB/KNL/16 ngày 27 tháng 9 năm 2016, chi tiết xem Thuyết minh số 25.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

25 CỔ TỨC

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	588.835.126	541.387.700
Cổ tức công bố trong năm	56.032.314.800	29.234.251.200
<i>Cổ tức đợt 1 2016: 800 VNĐ/cổ phiếu</i>	19.489.500.800	-
<i>Cổ tức đợt cuối 2015: 1.500 VNĐ/cổ phiếu</i>	36.542.814.000	-
<i>Cổ tức đợt 1 2015: 500 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	12.180.938.000
<i>Cổ tức đợt cuối 2014: 700 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	17.053.313.200
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(56.041.599.026)	(29.186.803.774)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 17)	<u>579.550.900</u>	<u>588.835.126</u>

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2016	2015
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	27.592.321.012	27.786.696.790
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	1.085,29	1.037,34
Bảng Anh (GBP)	7,16	7,16
Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67
Euro (EUR)	0,42	0,42

27 DOANH THU

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu		
Doanh thu từ công trình xây dựng	1.033.979.875.950	825.149.655.705
Doanh thu bán hàng	-	906.452.748
Doanh thu từ hoạt động cho thuê	2.620.181.818	2.764.800.000
Tổng cộng	<u>1.036.600.057.768</u>	<u>828.820.908.453</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm doanh thu từ công trình xây dựng	(114.947.335)	(506.107.674)
Doanh thu thuần		
Doanh thu từ công trình xây dựng	1.033.864.928.615	824.643.548.031
Doanh thu thuần bán hàng	-	906.452.748
Doanh thu từ hoạt động cho thuê	2.620.181.818	2.764.800.000
Tổng cộng	<u>1.036.485.110.433</u>	<u>828.314.800.779</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

28 GIÁ VỐN

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn của các công trình xây dựng	926.108.359.500	716.869.310.605
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	1.468.119.275
Giá vốn cho thuê	4.423.212.359	5.511.717.600
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	144.573.653	315.288.708
Tổng cộng	930.676.145.512	724.164.436.188

Năm 2016 công ty tổ chức lại cách thức quản lý, theo đó chi phí các phòng ban tham gia trực tiếp vào công tác quản lý và thi công dự án được phân bổ trực tiếp vào giá vốn công trình (Năm 2015: được ghi nhận vào chi phí quản lý).

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.834.944.039	12.159.636.682
Lợi nhuận được chia từ công ty con	9.867.097.142	6.700.702.104
Cổ tức được chia	5.013.602.000	2.632.951.499
Lãi do thanh lý chứng khoán kinh doanh	308.314.277	1.219.774.784
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	415.993.050	216.477.185
Tổng cộng	36.439.950.508	22.929.542.254

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	15.103.070.000	10.158.763.820
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	17.184.597	1.687.151.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	415.992.324	216.477.185
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	8.862.207	59.399.953
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(34.207.267)	(1.133.896.722)
Khác	101.939.134	1.909.891
Tổng cộng	15.612.840.995	10.989.805.898

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	45.368.129.538	55.142.629.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.215.642.992	8.503.529.991
Trích lập dự phòng nợ khó đòi	5.472.569.022	32.158.751
Khấu hao tài sản cố định	1.546.520.400	1.730.236.777
Chi phí công cụ và dụng cụ	712.133.657	824.384.362
Khác	2.936.874.011	3.798.040.844
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>68.251.869.620</u>	<u>70.030.980.170</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ chuyển nhượng TSCĐ (*)	41.174.086.640	19.566.701.811
Thu nhập khác	669.047.315	1.262.338.306
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>41.843.133.955</u>	<u>20.829.040.117</u>
Chi phí khác		
Chi phí khác	532.927.645	1.286.956.290
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập khác – số thuần	<u>41.310.206.310</u>	<u>19.542.083.827</u>

(*) Năm 2016: thu nhập từ chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê tại số 127 Đường An Dương Vương, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2015: chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 31 Đường Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng là 20% (2015: 22%) như sau:

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	99.694.411.124	65.601.204.604
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	19.938.882.224	14.432.265.013
Thuế được điều chỉnh bởi các khoản:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.976.139.828)	(2.053.403.793)
Chi phí không được khấu trừ	1.519.140.507	1.232.265.718
Dự phòng thiếu của năm trước	35.588.015	-
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời không được ghi nhận năm trước	(1.177.285.531)	(372.756.178)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	17.340.185.387	13.238.370.760
Trong đó bao gồm:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	18.517.470.918	13.611.126.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(1.177.285.531)	(372.756.178)
Tổng cộng	17.340.185.387	13.238.370.760

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2016 VND	2015 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>				
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	3.676.143.371	26.184.320.407
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	34.118.846.666	1.964.525.932
Tổng cộng			37.794.990.037	28.148.846.339

34 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2016 VND	2015 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ				
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đồng lớn	Thuê văn phòng	4.443.999.120	4.201.766.970
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc			8.494.278.602	6.314.852.517
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			966.000.000	861.000.000
Tổng cộng			9.460.278.602	7.175.852.517
iv) Các giao dịch khác				
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia	9.867.097.142	3.693.727.419
		Chi phí lãi vay	995.188.118	-
		Dịch vụ khác	373.785.609	505.110.654
Tổng cộng			11.236.070.869	4.198.838.073
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	4.989.600.000	2.268.000.000
		Dịch vụ xây dựng	21.083.659.182	-
Tổng cộng			26.073.259.182	2.268.000.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2016 VND	2015 VND
i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)				
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	949.674.264	27.721.658.073
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	37.530.731.334	2.160.978.525
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Dịch vụ khác	2.787.515.462	1.901.977.449
			41.267.921.060	31.784.614.047

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN

34 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2016 VND	2015 VND
<i>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</i>				
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia	-	16.788.489.023
<i>iii) Phải thu dài hạn khác</i>				
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia	26.635.586.165	-
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Ký quỹ, ký cược	1.331.881.840	1.331.881.840
Tổng cộng			27.967.468.005	1.331.881.840
<i>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	2.319.202.000	-

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2016 VND	2015 VND
Dưới 1 năm	4.122.505.600	7.274.335.800
Từ 1 đến 5 năm	3.086.386.000	16.263.743.200
Trên 5 năm	16.570.705.556	12.048.829.472
Tổng cộng	23.779.597.156	35.586.908.472

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm này như sau:

Bảng cân đối kế toán

Mã số		2015		
		Số liệu báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu phân loại lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	776.384.131.170	(11.716.448.011)	764.667.683.159
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	336.203.706.207	(11.716.448.011)	324.487.258.196
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	303.408.595.906	(11.716.448.011)	291.692.147.895
270	TỔNG TÀI SẢN	919.619.807.744	(11.716.448.011)	907.903.359.733
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	547.420.202.616	(11.716.448.011)	535.703.754.605
310	Nợ ngắn hạn	540.874.249.166	(11.716.448.011)	529.157.801.155
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	71.517.506.935	(11.716.448.011)	59.801.058.924
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	22.121.819.674	1.469.720.400	23.591.540.074
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	32.245.329.653	(1.200.000.000)	31.045.329.653
319	Phải trả ngắn hạn khác	5.282.483.851	(269.720.400)	5.012.763.451
440	TỔNG NGUỒN VỐN	919.619.807.744	(11.716.448.011)	907.903.359.733

38 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mã số		2015		
		Số liệu báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
11	Giá vốn	(721.602.092.388)	(2.562.343.800)	(724.164.436.188)
20	Lợi nhuận gộp	106.712.708.391	(2.562.343.800)	104.150.364.591
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(72.593.323.970)	2.562.343.800	(70.030.980.170)

(*) Công ty phân loại lại tiền thuê đất.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 6 tháng 3 năm 2017.



Phạm Thanh Bình
Người lập



Mai Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc